

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 8 - 2024.

Về việc: Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN - TỈNH HƯNG YÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Kim Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bích Thu; bà Nguyễn Thị Bá Thiệp.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa:***  
Ông Lương Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 109/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/7/2024 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 23/8/2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị L** (theo giấy chứng nhận kết hôn **Lê Thị Thanh L1**, sinh năm 1970.

**Bị đơn:** Ông **Trần Doãn V**, sinh năm 1958.

Cùng HKTT: Đội 11, **thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.**

**Người làm chứng:**

Anh **Trần Quang V1**, sinh năm 1991.

Chị **Trần Thị Thùy D**, sinh năm 1994.

Cùng HKTT: Đội 11, **thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.**

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lê Thị L1** trình bày:

Bà **L1** và ông **V** tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 29/11/1989 tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T**, tỉnh **Hưng Yên**. Sau kết hôn, vợ chồng ở cùng mẹ ông **V**, cuộc sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông **V** không làm gì, kinh tế gia đình bà phải cáng đáng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Khi bà sinh con đầu được 06 tháng đã bỏ về nhà đẻ ở, vì thương con bà lại quay về ở cùng ông. Tính ông **V** gia trưởng, bạo lực và hay ghen tuông vô cớ, không vừa ý là chửi bới đánh đập bà nhiều lần. Bà đi làm may cứ tiếp xúc người khác giới, không phân biệt già trẻ ông **V** đều ghen tuông, đi bêu xấu bà khắp làng xóm. Do không chịu đựng nổi ông **V** nên năm 2008 bà **L1** đi Nga lao động, sau sang nước **Ukraina**, do chiến tranh giữa **N** và **U** bà sang **Đ** ở trong trại tị nạn. Thời gian ở bên nước ngoài bà và ông **V** không liên lạc với nhau, tiền làm được bà gửi về cho các con ăn học, không gửi về cho ông. Ngày 07/5/2024, bà bị trục xuất về nước, về ở nhà cùng ông **V**. Ngày 16/5/2024, vợ chồng lại đánh cãi chửi nhau, bà đã phải lên Hà Nội ở nhờ chỗ con gái. Đến nay, bà xác định không còn tình cảm với ông **V** nên xin ly hôn.

Theo bị đơn ông **Trần Doãn V** trình bày:

Ông và bà **L1** tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã **T**. Tình cảm vợ chồng hạnh phúc được 07 năm đầu. Thời gian còn lại vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau, lúc nóng giận có đánh nhau nhiều. Năm 2008, bà **L1** đi lao động bên **Nga**, sau sang nước **U**. Thời gian bà **L1** bên nước ngoài, giữa ông bà không liên lạc quan tâm nhau, bà không gửi tiền về cho ông. Tháng 5/2024 bà **L1** về nước, vợ chồng lại cãi nhau, sau đó bà lên Hà Nội ở với con gái. Nay, bà **L1** xin ly hôn. Ông đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Bà **L1** và ông **V** khẳng định có 02 con chung là **Trần Quang V1**, sinh năm 1991 và **Trần Thị Thùy D**, sinh năm 1994. Các con đã trên 18 tuổi, tự lập được, ông bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà trình bày vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết.

Người làm chứng anh **Trần Quang V1** và chị **Trần Thị Thùy D** trình bày: Anh chị là con của bà **L1** và ông **V**. Khi còn nhỏ anh chị đã chứng kiến bố mẹ thường xuyên cãi nhau và bố đánh mẹ. Khi anh chị lớn lên thì bố mẹ vẫn tiếp diễn đánh cãi chửi nhau. Nguyên nhân là do ông **V** sống rất gia trưởng, không vừa ý cái gì là quay ra chửi và sinh sự, bà **L1** nhiều khi không nín nhịn được cãi lại là ông bà đánh nhau. Mặt khác do bà **L1** ít tuổi, vợ trẻ mà ông **V** dễ bị dao động, kích bác bên ngoài nên hay ghen

tuông vô cớ với bà L1. Kinh tế gia đình chủ yếu do bà L1 làm ra, ông V không giúp được gì. Năm 2008 bà L1 đi lao động bên Nga chỉ gửi tiền về nuôi anh chị ăn học, sau đó sang U, gặp chiến tranh không làm được. Thời gian bà L1 ở nước ngoài ông bà không liên lạc quan tâm đến nhau. Ngày 07/5/2024 bà L1 bị trục xuất về nước, ngày 16/5/2024 ông bà lại đánh cãi chửi nhau. Ngày 17/5/2024 bà L1 lên Hà Nội ở nhờ chỗ chị D cho đến giờ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng ông V không đến Tòa án nên không tiến hành hòa giải được giữa bà L1 và ông V.

**Tại phiên tòa:** Bà L1 và ông V có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, vì vậy HĐXX căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết, xét xử vắng mặt các đương sự.

- Quan điểm của đại diện VKSND thành phố Hưng Yên:

+ Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự thủ tục tố tụng kể từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến quá trình xét xử công khai tại phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX cho bà L1 và ông V được ly hôn. Con chung đã trên 18, không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Bà L1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Bà Lê Thị L1 yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trần Doãn V có hộ khẩu thường trú: Đ, thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

Nguyên đơn bà Lê Thị L1 và bị đơn ông Trần Doãn V có đơn xin xét xử vắng mặt, nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

## **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Thanh L1** và ông **Trần Doãn V** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T** (nay thuộc thành phố **H**), tỉnh **Hưng Yên** ngày 29/11/1989. Tại giấy chứng nhận kết hôn bà **L1** có tên là **Lê Thị Thanh L1**. Theo chứng minh nhân dân năm 1986 và căn cước công dân năm 2024 là **Lê Thị L1**. Tại đơn đề nghị của bà **L1** ngày 22/7/2024 Ủy ban nhân dân xã **T** xác nhận **Lê Thị Thanh L1** trên giấy chứng nhận kết hôn và **Lê Thị L1** trên căn cước công dân là cùng một người. Như vậy hôn nhân giữa bà **L1** và ông **V** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà **L1**: Bà **L1**, ông **V** và các con của ông bà đều khẳng định cuộc sống vợ chồng ông bà có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà **L1** và ông **V** hay đánh cãi chửi nhau. Năm 2008 bà **L1** lao động bên nước ngoài, ông bà không liên lạc quan tâm đến nhau, tài chính kinh tế không tập trung, vợ chồng thời gian dài sống xa nhau. Ngày 07/5/2024, bà **L1** về nước, ngày 16/5/2024 vợ chồng lại đánh cãi chửi nhau, bà **L1** đã phải bỏ lên Hà Nội ở cùng con gái. Bà **L1** xin ly hôn, ông **V** đồng ý. Tuy nhiên, ông **V** không đến Tòa để tham gia hòa giải. Xét thấy, hiện tại giữa ông **V** và bà **L1** không sống cùng nhau, kinh tế độc lập, không còn quan tâm đến nhau, như vậy hôn nhân giữa hai ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử cho ông bà được ly hôn để các bên sớm ổn định cuộc sống riêng của mình.

[2.3] Về con chung: Ông bà đều xác định có 02 con chung là anh **Trần Quang V1**, sinh năm 1991 và **Trần Thị Thùy D**, sinh năm 1994. Các con đã trên 18 tuổi, tự lập được, có cuộc sống riêng. Ông bà không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Bà **L1** và ông **V** tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

**[3] Về án phí:** Bà **Lê Thị L1** phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L1 được ly hôn với ông Trần Doãn V.

[2]. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Lê Thị L1 phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23/ số 0000473 ngày 23/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Bà L1 đã nộp đủ án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Bà L1 và ông V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận.**

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS T.P Hưng Yên;
- PKT Tòa án tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Kim Anh**

